Phụ lục II

PHÂN LOẠI ĐẤT NGẬP NƯỚC

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

I. Mô tả các kiểu đất ngập nước ở Việt Nam

1. Các kiểu đất ngập nước thuộc nhóm I vùng đất ngập nước ven biển, ven đảo (gồm có 09 kiểu):

a) *Vùng biển nông ven bờ, bao gồm cả vũng, vịnh (Vbn)* là vùng biển ven bờ, ven vũng, vịnh và chịu ảnh hưởng trực tiếp của chế độ hải văn, được xác định từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm trở ra phía biển đến độ sâu 06 mét so với mặt nước biển. Trong đó, vũng, vịnh là một phần của biển lõm vào lục địa hoặc do đảo chắn tạo thành một vùng nước khép kín ở mức độ nhất định;

b) *Thảm cỏ biển (Tcb)* là thảm thực vật chiếm ưu thế bởi một hoặc một số loài cỏ biển, chủ yếu sống ngập chìm dưới nước biển. Cỏ biển phân bố ở các vùng biển nông ven bờ, ven đảo, ven vũng vịnh, đầm phá mặn, lợ và vùng cửa sông có độ trong cao;

c) *Rạn san hô (Rsh)* được thành tạo từ các thế hệ san hô tạo rạn với cấu tạo cơ thể chứa cacbonat canxi tiết ra và tích tụ lại thành cấu trúc đá vôi lớn nâng đỡ san hô đang sống và làm nơi cư trú cho rất nhiều loài động, thực vật khác sống trong rạn;

d) *Các vùng bờ biển có vách đá, kể cả vùng có vách đá ngoài khơi (Bvd)* là nơi tiếp giáp giữa vùng nước biển và đất liền (hoặc đảo), có nền đáy được cấu thành bởi các tảng đá rắn chắc (chiếm trên 75% diện tích bề mặt) và chịu ảnh hưởng trực tiếp của chế độ thủy triều và dòng chảy ven bờ;

đ) *Bãi vùng gian triều, bao gồm cả bãi bùn sét, cát, sỏi, cuội, cồn cát (Bgt)* là vùng bãi ven biển luân phiên phơi bãi và ngập nước khi thủy triều xuống và lên, được giới hạn phía trong là mực nước triều cao trung bình trong nhiều năm, phía ngoài biển là đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm. Thành phần trầm tích của bãi gian triều có thể là cát, bùn, sét, cuội, sỏi hoặc hỗn hợp giữa chúng, cồn cát chắn ngoài cửa sông, không hoặc chỉ có thực vật dạng cỏ, cây bụi;

e) *Vùng nước cửa sông (Vcs)* là vùng đất bị ngập nước bởi sự hòa trộn giữa nước sông và nước biển; ranh giới phía trong có độ muối vào mùa khô là 1‰ và ranh giới phía ngoài là đường đẳng mặn của nước biển vùng xung quanh;

g) *Rừng ngập mặn (rừng tự nhiên hoặc rừng trồng) (Rnm)* là rừng phát triển ở ven bờ biển và các cửa sông có nước triều mặn ngập thường xuyên hoặc định kỳ;

h) *Đầm, phá ven biển (Dp)* là kiểu thủy vực ven bờ biển có nước mặn, lợ hoặc rất mặn, được tách ra khỏi biển nhờ một dạng tích tụ như doi cát, rạn san hô chắn ngoài và ăn thông với biển qua một hay nhiều cửa;

i) *Các-xtơ và hệ thống thủy văn ngầm ven biển, ven đảo (bao gồm cả thung hoặc tùng, áng) (Cvb)* là các dạng địa hình ngầm, rỗng trong khối đá các-xtơ phân bố ở vùng ven biển, ven đảo, được thành tạo do hoạt động của nước dưới đất và nước bề mặt hòa tan, rửa lũa các đá dễ hòa tan (đá vôi, đôlomit).

2. Các kiểu đất ngập nước thuộc nhóm II vùng đất ngập nước nội địa (gồm có 08 kiểu):

a) *Sông, suối có nước thường xuyên (Stx):* sông là dòng nước chảy thường xuyên, có nguồn cung cấp là nước mặt hay nước ngầm; suối là dòng nước chảy nhỏ và vừa quanh năm, thường là các phụ lưu của sông;

b) *Sông, suối có nước theo mùa (Stm)* là dòng chảy nhỏ, hẹp, có lưu lượng nước biến đổi mạnh theo mùa, có nước vào mùa mưa và cạn nước vào mùa khô;

c) *Hồ tự nhiên (Htn)* là vùng trũng sâu chứa nước, được hình thành tự nhiên, có chế độ thủy văn tương đối tĩnh và chịu ảnh hưởng trực tiếp của các dòng chảy mặt và dòng chảy ngầm, có phủ hoặc không có lớp phủ thực vật;

d) *Vùng đất than bùn có rừng, cây bụi hoặc không có thực vật che phủ (Tb)* là vùng đất có tầng than bùn được hình thành từ các thảm thực vật bị vùi lấp nhiều năm, tích tụ lại trong điều kiện ngập úng, hiện hữu rừng cây gỗ, cây bụi mọc ở trên hoặc không có thực vật che phủ;

đ) *Vùng ngập nước có cây bụi chiếm ưu thế và ngập nước theo mùa (Cb)* là các vùng đất thấp, úng ngập tự nhiên; đầm lầy, phát triển ưu thế các loài cây bụi hoặc cây lá nổi với độ che phủ > 30%;

e) *Vùng ngập nước có cây gỗ chiếm ưu thế và ngập nước theo mùa (Cg)* là vùng đất thấp, ngập tự nhiên; đầm lầy, phát triển ưu thế các loài cây thân gỗ với độ che phủ > 30%, thường phân bố ở các đồng bằng ngập lũ vùng hạ lưu sông, chịu ảnh hưởng của nước lũ hoặc vùng đầm lầy nội địa và chịu ảnh hưởng trực tiếp của nước ngầm;

g) *Suối, điểm nước nóng, nước khoáng (Snn)* là nơi có nước tự nhiên chảy ra từ lòng đất, luôn có nhiệt độ cao hoặc chứa một số khoáng chất có hoạt tính sinh học với nồng độ cao (ở dạng dòng chảy được gọi là suối, ở dạng mạch được gọi là điểm);

h) *Hệ thống thủy văn ngầm các-xtơ và hang, động nội địa (Cnd)* là các dạng địa hình ngầm, rỗng trong khối đá các-xtơ phân bố ở trong đất liền, được thành tạo do hoạt động của nước dưới đất và nước bề mặt hòa tan, rửa lũa các đá dễ hòa tan (đá vôi, đolomit).

3. Các kiểu đất ngập nước thuộc nhóm III vùng đất ngập nước nhân tạo (gồm có 09 kiểu):

a) *Ao, hồ, đầm nuôi trồng thủy sản nước mặn, lợ (Anm)* là vùng trũng chứa nước mặn, lợ do con người tạo nên ở vùng triều ven bờ, cửa sông và trên bãi cát ven biển để nuôi trồng các loài thủy sản sống trong nước mặn, lợ;

b) *Đồng cói (Dc)* là vùng đất ngập nước ven biển được sử dụng để trồng cói;

c) *Đồng muối (Dm)* là vùng đất ven biển được con người cải tạo sử dụng để làm muối;

d) *Ao, hồ, đầm nuôi trồng thủy sản nước ngọt (Ann)* là vùng trũng chứa nước ngọt được con người đào để nuôi trồng các loài thủy sản nước ngọt;

đ) *Đất canh tác nông nghiệp (Dnn)* là các vùng đất được sử dụng để trồng lúa nước và các loại cây trồng sống trong điều kiện ngập nước hoặc bán ngập nước;

e) *Hồ chứa nước nhân tạo (Hnt)* do con người tạo ra từ xây đập ngăn dòng sông, suối để chứa nước, điều tiết dòng chảy phục vụ nhu cầu thủy điện, thủy lợi, cấp nước sinh hoạt, công nghiệp, cải thiện môi trường, du lịch;

g) *Moong khai thác khoáng sản (Mks)* gồm các vùng trũng, hố đào và vũng nước rửa được hình thành do quá trình khai thác khoáng sản lộ thiên;

h) *Ao, hồ chứa và xử lý nước thải (Vxl)* là các vùng trũng do con người tạo ra dùng để thu gom, chứa và xử lý nước thải trước khi xả ra môi trường xung quanh;

i) *Sông đào, kênh, mương, rạch (Sd)* là hệ thống dẫn nước do con người tạo ra nhằm phục vụ cho các hoạt động giao thông thủy, tưới, tiêu hoặc điều tiết nước phục vụ nông - lâm - ngư nghiệp và thoát nước thải sinh hoạt.

II. Hệ thống phân loại đất ngập nước ở Việt Nam

Hệ thống phân loại đất ngập nước ở Việt Nam bao gồm 03 nhóm với 26 kiểu đất ngập nước. Các kiểu đất ngập nước này được ký hiệu bởi những chữ cái tiếng Việt viết tắt cho kiểu (từ hai đến ba ký tự) và tương ứng với các ký hiệu kiểu đất ngập nước theo phân loại các kiểu đất ngập nước của Công ước Ramsar. Cụ thể như sau:

Nhóm	**Các kiểu đất ngập nước**		
	Tên kiểu đất ngập nước	**Kí hiệu của Việt Nam**	**Ký hiệu của Ramsar**
Đất ngập nước ven biển, ven đảo (Nhóm I)	1. Vùng biển nông ven bờ, bao gồm cả vũng, vịnh	Vbn	A
	2. Thảm cỏ biển	Tcb	B
	3. Rạn san hô	Rsh	C
	4. Các vùng bờ biển vách đá, kể cả vùng có vách đá ngoài khơi	Bvd	D
	5. Bãi vùng gian triều, bao gồm cả bãi bùn sét, cát, sỏi, cuội, cồn cát	Bgt	E, G

Nhóm	Các kiểu đất ngập nước		
	Tên kiểu đất ngập nước	**Kí hiệu của Việt Nam**	**Ký hiệu của Ramsar**
	6. Vùng nước cửa sông	Vcs	F
	7. Rừng ngập mặn	Rnm	I
	8. Đầm, phá ven biển	Dp	J
	9. Các-xtơ và hệ thống thủy văn ngầm ven biển, ven đảo (bao gồm cả thung hoặc tùng, áng)	Cvb	Zk(a)
Đất ngập nước nội địa (Nhóm II)	1. Sông, suối có nước thường xuyên	Stx	M
	2. Sông, suối có nước theo mùa	Stm	N
	3. Hồ tự nhiên	Htn	O, P
	4. Vùng đất than bùn có rừng, cây bụi hoặc không có thực vật che phủ	Tb	U, Xp
	5. Vùng ngập nước có cây bụi chiếm ưu thế và ngập nước theo mùa	Cb	W
	6. Vùng ngập nước có cây gỗ chiếm ưu thế và ngập nước theo mùa	Cg	Xf
	7. Suối, điểm nước nóng, nước khoáng	Snn	Y, Zg
	8. Hệ thống thủy văn ngầm các-xtơ và hang, động nội địa	Cnd	Zk(b)
Đất ngập nước nhân tạo (Nhóm III)	1. Ao, hồ, đầm nuôi trồng thủy sản nước mặn, lợ	Anm	1, 2
	2. Đồng cói	Dc	4
	3. Đồng muối	Dm	5
	4. Ao, hồ, đầm nuôi trồng thủy sản nước ngọt	Ann	1, 2
	5. Đất canh tác nông nghiệp	Dnn	3
	6. Hồ chứa nước nhân tạo	Hnt	6
	7. Moong khai thác khoáng sản	Mks	7
	8. Ao, hồ chứa và xử lý nước thải	Vxl	8
	9. Sông đào, kênh, mương, rạch	Sd	9